BỘ Y TẾ **CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 167 /QĐ-ATTP	*Hà Nội, ngày* 01 *tháng* 06 *năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký gia hạn và bổ sung chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Trung tâm kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ: Số 53 – 55, Lê Thị Riêng, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh) thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **30/2021/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Trung tâm kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Trương Quốc Cường (để b/c);
- CT. Nguyễn Thanh Phong (để b/c);
- Ban Quản lý ATTP các tỉnh, thành phố;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM
BỘ Y TẾ

Lê Văn Giang

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số ……../QĐ-ATTP ngày… tháng….. năm 2021 của Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo (nếu có)
I. Chỉ tiêu hóa lý				
1.	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - Lò graphite	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	SOP/AA/7.2/01/02.00	0,4 mg/kg
2.	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - Lò graphite	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	SOP/AA/7.2/02/02.00	0,45 mg/kg
3.	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - Lò graphite	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	SOP/AA/7.2/03/02.00	0,24 mg/kg
4.	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp Quang phổ hấp thụ nguyên tử - Lò graphite	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	SOP/AA/7.2/04/02.00	0,05 mg/kg
5.	Xác định hàm lượng Thiếc (Sn) Phương pháp Quang phổ hấp thụ nguyên tử - HVG	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	SOP/AA/7.2/05/02.00	5,0 mg/kg
6.	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp Quang phổ hấp thụ nguyên tử - Hóa hơi lạnh.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	SOP/AA/7.2/07/02.00	0,05 mg/kg
7.	Xác định hàm lượng đạm Phương pháp Dumas	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	SOP/AA/7.2/09/02.00	0,19 %
8.	Xác định dư lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương pháp sắc ký lỏng ghép đầu dò khối phổ LC-MS/MS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	SOP/AA/7.2/27/02.00	3 µg/kg mỗi chất

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo (nếu có)
9.	Xác định hàm lượng đường khử	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	SOP/AA/7.2/35/02.00	
10.	Xác định hàm lượng đường tổng	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	SOP/AA/7.2/36/02.00	
11.	Xác định hàm lượng tro không tan trong acid hydroclorid	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	SOP/AA/7.2/37/02.00	
12.	Xác định hàm lượng tro sulfate	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	SOP/AA/7.2/41/03.00	
13.	Xác định hàm lượng tro tổng	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	SOP/AA/7.2/39/02.00	
14.	Xác định hàm lượng tro tan và tro không tan trong nước	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	SOP/AA/7.2/40/02.00	
15.	Xác định độ ẩm (mất khối lượng do làm khô, cắn sau khi bay hơi) Phương pháp sấy	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	SOP/AA/7.2/45/02.00	
16.	Xác định độ ẩm Phương pháp cất với dung môi hữu cơ	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	SOP/AA/7.2/46/02.00	
17.	Xác định hàm lượng Vitamin C (Ascorbic acid), Vitamin PP (Nicotinamid), Vitamin B6 (Pyridoxin), Vitamin B2 (Riboflavin 5'-phosphat), Vitamin B1 (Thiamin). Phương pháp Sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-VIS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	SOP/AA/7.2/49/02.00	50 mg/kg mỗi chất

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo (nếu có)
18.	Xác định hàm lượng Vitamin A (Retinyl palmitat), Vitamin E (Alpha-tocopheryl acetat), Vitamin D (Cholecalciferol) Phương pháp Sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-VIS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	SOP/AA/7.2/55/02.00	- Vitamin A: 50 mg/kg - Vitamin D: 500 mg/kg - Vitamin E: 100 mg/kg
19.	Xác định hàm lượng Vitamin (B5, B9, B12) Phương pháp Sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-VIS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	SOP/AA/7.2/56/02.00	50 mg/kg mỗi chất
20.	Xác định hàm lượng Glucosamine. Phương pháp Sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-VIS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (nền rắn)	SOP/AA/7.2/38/02.00	78,3 mg/kg
21.	Xác định hàm lượng Sildenafil, Tadalafil, Vardenafil Phương pháp sắc ký lỏng ghép đầu dò khối phổ	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	SOP/AA/7.2/98/02.00	-Sildenafil: 0,05 mg/kg - Tadalafil: 0,08 mg/kg - Vardenafil: 0,005 mg/kg
22.	Xác định hàm lượng Notoginsenosid R1, Ginsenosid Rg1, Ginsenosid Rb1, Ginsenosid Re, Ginsenosid Rd. Phương pháp sắc ký lỏng ghép đầu dò khối phổ.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	SOP/AA/7.2/102/02.00	Notoginsenosid R1: 0,3 mg/kg Ginsenosid Rg1: 0,5 mg/kg Ginsenosid Rb1: 0,75 mg/kg Ginsenosid Re: 0,75 mg/kg Ginsenosid Rd: 0,15 mg/kg
23.	Xác định hàm lượng Adenosin, Cordycepin Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	SOP/AA/7.2/103/02.00	2,5 mg/kg mỗi chất
24.	Xác định độ rã	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	SOP/AA/7.2/50/02.00	
25.	Xác định chênh lệch khối lượng	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	SOP/AA/7.2/51/02.00	

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo (nếu có)
26.	Đo thể tích	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	SOP/AA/7.2/51/02.00	
27.	Xác định pH	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	SOP/AA/7.2/52/02.00	
28.	Xác định hàm lượng Flavonoid toàn phần trong cao bạch quả tính theo Quercetin Phương pháp sắc ký lỏng cao áp đầu dò UV-VIS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	SOP/AA/7.2/101/02.00	2,0 mg/kg
29.	Xác định hàm lượng Curcumin, Demethoxycurcumin, Bisdemethoxycurcumin Phương pháp sắc ký lỏng cao áp đầu dò UV-Vis	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	SOP/AA/7.2/99/02.00	Curcumin: 40 mg/kg Demethoxycurcumin: 5 mg/kg Bisdemethoxycurcumin: 3 mg/kg
30.	Xác định hàm lượng chất bảo quản Acid benzoic, Acid sorbic, Natri benzoat, Kali sorbat Phương pháp sắc ký lỏng cao áp	Thực phẩm	SOP/AA/7.2/33/02.00	8 mg/kg mỗi chất
31.	Xác định hàm lượng đường hóa học Saccharin, Aspartame, Acesulfame-K, Cyclamate Phương pháp sắc ký lỏng cao áp	Thực phẩm	SOP/AA/7.2/28/02.00	4,5 mg/kg mỗi chất
32.	Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp sắc ký lỏng cao áp đầu dò PDA	Thực phẩm	SOP/AA/7.2/43/02.00	3,0 mg/kg
33.	Định lượng Glucosamine trong thực phẩm bảo vệ sức khỏe bằng kỹ thuật sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC/MS)	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	SOP/AA/7.2/113/01.00	200,0 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo (nếu có)
34.	Xác định Sibutramine, Fluoxetine và Furosemid ngụy tạo trọng thực phẩm bảo vệ sức khỏe bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	SOP/AA/7.2/119/01.00	Sibutramin: 0,5 mg/g Fluoxetin: 0,5 mg/g Furosemid: 0,2 mg/g
35.	Xác định hàm lượng Clo dư trong nước	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước đá dùng liền	SOP/AA/7.2/121/01.00	
II. Chỉ tiêu vi sinh vật				
36.	Định lượng *Coliforms* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2007)	10 CFU/g 1 CFU/mL
37.	Định lượng *Escherichia coli* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	10 CFU/g 1 CFU/mL
38.	Phát hiện *Salmonella* spp.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 10780-1:2017 ISO 6579-1:2017	Phát hiện/25g/25mL
39.	Định lượng *Staphylococci* dương tính với coagulase	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 4830-1:2005 ISO 6888-1:1999, Amd 1:2003	10 CFU/g 1 CFU/mL
40.	Định lượng *Bacillus cereus*	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004)	10 CFU/g 1 CFU/mL

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo (nếu có)
41.	Định lượng *Clostridium perfringens*	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)	10 CFU/g 1 CFU/mL
42.	Định lượng vi sinh vật hiếu khí	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)	10 CFU/g 1 CFU/mL
43.	Định lượng nấm men và nấm mốc trong sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)	10 CFU/g 1 CFU/mL
44.	Định lượng nấm men và nấm mốc trong sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)	10 CFU/g 1 CFU/mL
45.	Định lượng *Escherichia coli* và vi khuẩn Coliform	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước đá dùng liền	TCVN 6187-1:2019 ISO 9308-1:2014, Amd 1:2016	1 CFU/250 mL
46.	Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước đá dùng liền	TCVN 6189-2:2009 ISO 7899-2:2000	1 CFU/250 mL

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo (nếu có)
47.	Phát hiện và đếm *Pseudomonas aeruginosa*	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước đá dùng liền	TCVN 8881:2011 ISO 16266:2006	1 CFU/250 mL
48.	Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kị khí khử sulfit (*Clostridia*)	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước đá dùng liền	TCVN 6191-2:1996 ISO 6461-2:1986	1 CFU/100 mL
49.	Đếm tổng số vi sinh vật	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước đá dùng liền	ISO 6222:1999	1 CFU/mL

Ghi chú:

Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm theo thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Y tế.